

DANH SÁCH PHÒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH

(TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NLNN 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM)

Phòng thi số 1 (501 - tầng 5 nhà K)

Thời gian: 07h30 ngày 21/03/2026

STT	SBD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	KÝ TÊN	GHI CHÚ
1	B00001	Cao Hoàng	An	Nữ	22.03.2004	Hà Nội		
2	B00002	Trần Ngọc	Anh	Nữ	22.07.2004	Thanh Hóa		
3	B00003	Phạm Ngọc	Anh	Nữ	12.05.2004	Hải Phòng		
4	B00004	Nguyễn Thị	Anh	Nữ	13.06.2004	Thanh Hóa		
5	B00005	Nguyễn Hà	Anh	Nữ	13.08.2003	Hưng Yên		
6	B00006	Nguyễn Thị Mai	Anh	Nữ	06.10.2004	Hà Tây		
7	B00007	Trần Ngô Vân	Anh	Nữ	09.09.2004	Hà Nội		
8	B00008	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	Nữ	17.10.2004	Hà Nội		
9	B00009	Nguyễn Thị Phương	Anh	Nữ	25.12.2004	Hà Tây		
10	B00010	Nguyễn Việt	Anh	Nam	17.10.2005	Bắc Giang		
11	B00011	Chu Vũ Nguyên	Anh	Nữ	07.04.2003	Hưng Yên		
12	B00012	Bùi Thị Hoài	Anh	Nữ	24.12.2004	Hà Nội		
13	B00013	Nguyễn Thị Hà	Anh	Nữ	01.11.2004	Hải Dương		
14	B00014	Trần Thái	Anh	Nam	29.09.2004	Hà Nội		
15	B00015	Phạm Quỳnh	Anh	Nữ	28.05.2004	Ninh Bình		
16	B00016	Phạm Quỳnh	Anh	Nữ	01.04.2004	Thanh Hóa		
17	B00017	Nguyễn Thị Kim	Anh	Nữ	10.06.2004	Hà Nội		
18	B00018	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	Nữ	24.05.2004	Hà Tây		
19	B00019	Hoàng Thị Ngọc	Ánh	Nữ	05.09.2004	Thanh Hóa		
20	B00020	Lê Ngọc	Ánh	Nữ	24.08.2004	Vĩnh Phúc		
21	B00021	Đặng Hiếu	Bảo	Nữ	08.09.2004	Phú Thọ		
22	B00022	Vũ Thị	Bích	Nữ	01.01.2004	Hà Nội		

Số thí sinh theo danh sách: 22

Hà Nội, ngày tháng năm

Số thí sinh dự thi:

Giám thị 1

(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2

(ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH PHÒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH
(TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NLNN 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM)

Phòng thi số 2 (502 - tầng 5 nhà K)

Thời gian: 07h30 ngày 21/03/2026

STT	SBD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	KÝ TÊN	GHI CHÚ
1	B00023	Đinh Văn	Bình	Nam	02.01.2004	Hà Nam		
2	B00024	Nguyễn Ngọc Thế	Cương	Nam	15.08.2004	Phú Thọ		
3	B00025	Phạm Kim	Cương	Nam	18.03.2004	Ninh Bình		
4	B00026	Nguyễn Minh	Châu	Nam	14.10.1998	Thanh Hóa		
5	B00027	Lê Minh	Châu	Nữ	23.12.2004	TP HCM		
6	B00028	Ngô Lan	Chi	Nữ	26.10.2004	Bắc Giang		
7	B00029	Trần Bích	Diệp	Nữ	10.04.2004	Sơn La		
8	B00030	Hoàng Thị	Diệu	Nữ	26.01.2004	Lạng Sơn		
9	B00031	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	Nữ	29.10.2002	Nghệ An		
10	B00032	Trần Lê	Dung	Nữ	16.11.2004	Bắc Ninh		
11	B00033	Nguyễn Đình	Dũng	Nam	24.06.2003	Hải Phòng		
12	B00034	Vũ Hùng	Dũng	Nam	07.11.2003	Hưng Yên		
13	B00035	Nguyễn Đức	Dũng	Nam	16.02.1998	Hà Nội		
14	B00036	Nguyễn Trọng	Dũng	Nam	07.12.2004	Ninh Bình		
15	B00037	Đồng Khương	Duy	Nam	30.10.2003	Hà Nội		
16	B00038	Đinh Thị	Duyên	Nữ	22.03.1994	Hưng Yên		
17	B00039	Đinh Thị	Duyên	Nữ	06.10.2004	Thái Bình		
18	B00040	Nguyễn Thùy	Dương	Nữ	04.04.1994	Hải Phòng		
19	B00041	Nguyễn Thị Thùy	Dương	Nữ	13.10.2004	Phú Thọ		
20	B00042	Lê Ánh	Dương	Nữ	05.08.2004	Hà Tây		
21	B00043	Nguyễn Thùy	Dương	Nữ	14.11.2004	Phú Thọ		
22	B00044	Phạm Ánh	Dương	Nữ	25.07.2004	Sơn La		

Số thí sinh theo danh sách: 22

Hà Nội, ngày tháng năm

Số thí sinh dự thi:

Giám thị 1

(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2

(ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH PHÒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH

(TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NLNN 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM)

Phòng thi số 3 (503 - tầng 5 nhà K)

Thời gian: 07h30 ngày 21/03/2026

STT	SBD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	KÝ TÊN	GHI CHÚ
1	B00045	Bùi Ngọc Tâm	Đan	Nữ	19.08.2004	Hà Tĩnh		
2	B00046	Nguyễn Hữu	Đức	Nam	18.11.2005	Hà Nội		
3	B00047	Vương Thị Hồng	Gấm	Nữ	27.12.2004	Quảng Ninh		
4	B00048	Trần Quỳnh	Giang	Nữ	27.01.2004	Hải Dương		
5	B00049	Lê Hương	Giang	Nữ	16.04.2004	Hải Dương		
6	B00050	Lưu Hoàng	Hà	Nữ	01.09.2004	Ninh Bình		
7	B00051	Phạm Thị Ngân	Hà	Nữ	12.02.2004	Hải Phòng		
8	B00052	Đào Thu	Hà	Nữ	08.10.2004	Quảng Ninh		
9	B00053	Nguyễn Ngân	Hà	Nữ	29.04.2004	Hà Nội		
10	B00054	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	21.07.2001	Thanh Hóa		
11	B00055	Nguyễn Ngọc	Hà	Nữ	17.07.2004	Hòa Bình		
12	B00056	Triệu Quốc	Hải	Nam	15.07.2003	Phú Thọ		
13	B00057	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	Nữ	22.02.2004	Hà Nam		
14	B00058	Phùng Thị Hồng	Hạnh	Nữ	11.06.2003	Ninh Bình		
15	B00059	Trần Thị Hồng	Hạnh	Nữ	28.01.2004	Ninh Bình		
16	B00060	Phạm Thị Thu	Hạnh	Nữ	24.09.2004	K ghi		
17	B00061	Trần Thu	Hằng	Nam	03.06.2004	Hải Phòng		
18	B00062	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	18.11.2004	Bắc Ninh		
19	B00063	Nguyễn Hoàng Thu	Hiền	Nữ	31.05.2003	Hà Nam		
20	B00064	Nguyễn Thu	Hiền	Nữ	24.01.2004	Hà Nội		
21	B00065	Trịnh Thu	Hiền	Nữ	13.07.2004	Bắc Giang		
22	B00066	Ngô Tuấn	Hiệp	Nam	26.08.2004	Bắc Ninh		

Số thí sinh theo danh sách: 22

Hà Nội, ngày tháng năm

Số thí sinh dự thi:

Giám thị 1

(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2

(ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH PHÒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH

(TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NLNN 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM)

Phòng thi số 4 (504 - tầng 5 nhà K)

Thời gian: 07h30 ngày 21/03/2026

STT	SBD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	KÝ TÊN	GHI CHÚ
1	B00067	Trần Mai	Hoa	Nữ	31.01.2004	Ninh Bình		
2	B00068	Dương Thị Như	Hoa	Nữ	27.07.2004	Hà Tĩnh		
3	B00069	Nguyễn Thị	Hoa	Nữ	18.11.1998	Hà Nội		
4	B00070	Đỗ Thị Thu	Hòa	Nữ	26.01.2004	Nam Định		
5	B00071	Nguyễn Công	Hoan	Nam	19.03.2004	Hà Tây		
6	B00072	Đặng Khải	Hoàn	Nam	10.12.2004	Nghệ An		
7	B00073	Đặng Đình	Hoàng	Nam	09.01.2002	Hà Tây		
8	B00074	Trần Thúy	Hồng	Nữ	10.11.2004	Bắc Giang		
9	B00075	Hoàng Thị	Hồng	Nữ	20.12.2004	Thanh Hóa		
10	B00076	Vũ Thị Mai	Huệ	Nữ	02.08.2004	Bắc Ninh		
11	B00077	Lò Thị	Huệ	Nữ	06.03.2004	Sơn La		
12	B00078	Lê Thị	Huệ	Nữ	18.11.2004	Hà Nội		
13	B00079	Lê Thị	Huệ	Nữ	12.06.1996	Hà Nam		
14	B00080	Nguyễn Phi	Hùng	Nam	19.10.2003	Hà Nội		
15	B00081	Nguyễn Mạnh	Hùng	Nam	03.11.2003	Thái Bình		
16	B00082	Phạm Quang	Huy	Nam	13.08.1999	Nam Định		
17	B00083	Nguyễn Gia	Huy	Nam	25.09.2004	Thanh Hóa		
18	B00084	Nguyễn Diệu	Huyền	Nữ	18.04.1985	Hà Nội		
19	B00085	Nguyễn Thu	Huyền	Nữ	10.06.2004	Thanh Hóa		
20	B00086	Nguyễn Thu	Huyền	Nữ	25.12.2004	Hải Dương		
21	B00087	Nguyễn Minh	Huyền	Nữ	08.07.2004	Nam Định		
22	B00088	Nguyễn Thị Thu	Huyền	Nữ	13.09.2004	Hà Nội		

Số thí sinh theo danh sách: 22

Hà Nội, ngày tháng năm

Số thí sinh dự thi:

Giám thị 1

(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2

(ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH PHÒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH
(TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NLNN 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM)

Phòng thi số 5 (505 - tầng 5 nhà K)

Thời gian: 07h30 ngày 21/03/2026

STT	SBD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	KÝ TÊN	GHI CHÚ
1	B00089	Trần Thị	Huyền	Nữ	03.06.2004	Nghệ An		
2	B00090	Đỗ Thanh	Huyền	Nữ	22.05.2002	Hà Nội		
3	B00091	Nguyễn Phương	Huyền	Nữ	17.06.2004	Hà Nội		
4	B00092	Trịnh Ngọc	Huỳnh	Nam	05.04.2002	Hà Nam		
5	B00093	Trần Thị Lan	Hương	Nữ	25.03.2004	Quảng Ninh		
6	B00094	Bùi Lan	Hương	Nữ	05.02.2004	Hòa Bình		
7	B00095	Phạm Thanh	Hương	Nữ	25.01.2004	Hà Nam		
8	B00096	Nguyễn Hoàng Quỳnh	Hương	Nữ	02.09.2004	Hòa Bình		
9	B00097	Đỗ Thu	Hương	Nữ	07.09.2004	Thái Bình		
10	B00098	Nguyễn Thị Lan	Hương	Nữ	14.12.2004	Phú Thọ		
11	B00099	Ngô Thu	Hương	Nữ	09.12.2004	Hà Nội		
12	B00100	Trương Thị Thiên	Hương	Nữ	16.05.1997	Hà Nội		
13	B00101	Vũ Thị Thu	Hương	Nữ	11.12.2003	Ninh Bình		
14	B00102	Hà Thu	Hường	Nữ	11.01.2004	Hà Tây		
15	B00103	Lê Thị Bích	Hường	Nữ	27.08.1981	Phú Thọ		
16	B00104	Nguyễn Chí	Kiên	Nam	15.11.2003	Hải Dương		
17	B00105	Nguyễn Tuấn	Kiệt	Nam	02.08.2004	Hà Nội		
18	B00106	Bùi Thị Hồng	Khánh	Nữ	16.08.2004	Vĩnh Phúc		
19	B00107	Dương Ngọc	Khuê	Nữ	01.09.2004	Thái Nguyên		
20	B00108	Hoàng Hồng	Khuyên	Nữ	08.12.2004	Ninh Bình		
21	B00109	Hoàng Thị Tú	Lệ	Nữ	20.03.2002	Sơn La		
22	B00110	Trần Thị Phương	Linh	Nữ	29.09.2004	Ninh Bình		

Số thí sinh theo danh sách: 22

Hà Nội, ngày tháng năm

Số thí sinh dự thi:

Giám thị 1
(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2
(ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH PHÒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH
(TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NLNN 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM)

Phòng thi số 6 (506 - tầng 5 nhà K)

Thời gian: 07h30 ngày 21/03/2026

STT	SBD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	KÝ TÊN	GHI CHÚ
1	B00111	Nguyễn Thị Khánh	Linh	Nữ	11.11.2004	Hà Tây		
2	B00112	Đào Khánh	Linh	Nữ	12.09.2002	Bắc Giang		
3	B00113	Trần Khánh	Linh	Nữ	15.05.1998	Hà Nội		
4	B00114	Phạm Thị	Linh	Nữ	10.12.2004	Hải Dương		
5	B00115	Cao Khánh	Linh	Nữ	30.07.2004	Hải Phòng		
6	B00116	Phạm Trần Khánh	Linh	Nữ	19.05.2004	Hà Nam		
7	B00117	Trần Thị Diệu	Linh	Nữ	09.09.2004	Hà Nội		
8	B00118	Tạ Mỹ	Linh	Nữ	14.10.2003	Bắc Giang		
9	B00119	Trương Hiếu	Linh	Nữ	15.09.2004	Hòa Bình		
10	B00120	Nguyễn Hà	Linh	Nữ	09.10.2001	Hà Nội		
11	B00121	Đàm Thùy	Linh	Nữ	11.10.2004	Cao Bằng		
12	B00122	Nguyễn Thùy	Linh	Nữ	29.04.2004	Hà Tây		
13	B00123	Trần Khánh	Linh	Nữ	08.12.2003	Nam Định		
14	B00124	Bùi Khánh	Linh	Nữ	20.10.2003	Hòa Bình		
15	B00125	Bùi Thị Mỹ	Linh	Nữ	21.02.2004	Thanh Hóa		
16	B00126	Lê Thảo	Linh	Nữ	18.05.2004	Kon Tum		
17	B00127	Vũ Khánh	Linh	Nữ	22.07.2004	Ninh Bình		
18	B00128	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Nữ	02.02.2003	Ninh Bình		
19	B00129	Lê Thị Khánh	Linh	Nữ	21.09.2004	Thanh Hóa		
20	B00130	Nguyễn Thùy	Linh	Nữ	20.09.2004	Lâm Đồng		
21	B00131	Phan Hồng	Luyện	Nữ	20.04.2005	Lào Cai		
22	B00132	Phạm Thị Khánh	Ly	Nữ	31.03.2004	Thanh Hóa		

Số thí sinh theo danh sách: 22

Hà Nội, ngày tháng năm

Số thí sinh dự thi:

Giám thị 1
(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2
(ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH PHÒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH
(TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NLNN 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM)

Phòng thi số 7 (507 - tầng 5 nhà K)

Thời gian: 07h30 ngày 21/03/2026

STT	SBD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	KÝ TÊN	GHI CHÚ
1	B00133	Nguyễn Hải	Ly	Nữ	10.09.2004	Nghệ An		
2	B00134	Nguyễn Quỳnh	Ly	Nữ	08.08.2004	Hà Tĩnh		
3	B00135	Nguyễn Thị Cẩm	Ly	Nữ	28.06.2004	Phú Thọ		
4	B00136	Lê Thị	Lý	Nữ	23.11.2003	Thanh Hóa		
5	B00137	Nguyễn Thị	Mai	Nữ	19.05.2004	Hà Tây		
6	B00138	Văn Thị Ngọc	Mai	Nữ	28.04.2004	Bắc Giang		
7	B00139	Lê Tiến	Mạnh	Nam	30.08.2004	Hà Nội		
8	B00140	Thân Thị Ngọc	Minh	Nữ	25.04.2004	Nghệ An		
9	B00141	Nguyễn Thu	Minh	Nữ	08.12.2004	Bắc Ninh		
10	B00142	Nguyễn Thị	Minh	Nữ	03.06.2002	Hà Nội		
11	B00143	Bùi Thị	Minh	Nữ	10.02.2004	Thanh Hóa		
12	B00144	Đỗ Tuấn	Minh	Nam	13.07.2004	Lào Cai		
13	B00145	Nguyễn Quang	Minh	Nam	17.01.2003	Hà Nội		
14	B00146	Nguyễn Trà	My	Nữ	05.03.2004	Phú Thọ		
15	B00147	Lê Cát Trà	My	Nữ	19.01.2004	Hà Nội		
16	B00148	Nguyễn Ngọc Huyền	My	Nữ	21.05.2003	Hà Nội		
17	B00149	Bùi Thị	My	Nữ	05.08.2004	Vĩnh Phúc		
18	B00150	Phạm Thị	Na	Nữ	28.08.1994	Thái Bình		
19	B00151	Lê	Na	Nữ	07.07.2004	Phú Thọ		
20	B00152	Đinh Thị Lê	Na	Nữ	10.11.2004	Lạng Sơn		
21	B00153	Nguyễn Thế	Nam	Nam	10.11.2004	K ghi		
22	B00154	Phạm Thị Thu	Ngân	Nữ	06.08.2004	Vĩnh Phúc		

Số thí sinh theo danh sách: 22

Hà Nội, ngày tháng năm

Số thí sinh dự thi:

Giám thị 1
(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2
(ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH PHÒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH
(TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NLNN 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM)

Phòng thi số 8 (508 - tầng 5 nhà K)

Thời gian: 07h30 ngày 21/03/2026

STT	SBD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	KÝ TÊN	GHI CHÚ
1	B00155	Lê Thị	Ngân	Nữ	18.01.2003	Hà Tĩnh		
2	B00156	Trịnh Thị Hoàng	Ngân	Nữ	09.08.2004	Ninh Bình		
3	B00157	Nguyễn Thị Minh	Ngọc	Nữ	28.12.2004	Hà Tây		
4	B00158	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	Nữ	04.05.2002	Hải Dương		
5	B00159	Lê Thị Ánh	Ngọc	Nữ	05.12.2003	Hà Nội		
6	B00160	Hoàng Minh	Ngọc	Nữ	16.12.2001	Hà Nội		
7	B00161	Cao Minh	Ngọc	Nữ	27.05.2004	Hà Nam		
8	B00162	Phùng Hồng	Ngọc	Nữ	10.12.2004	Hà Tây		
9	B00163	Tạ Linh	Ngọc	Nữ	01.07.2004	Phú Thọ		
10	B00164	Chung Hạnh	Nguyên	Nữ	02.10.2004	Thanh Hóa		
11	B00165	Phạm Phúc Lê	Nguyên	Nam	03.08.2004	Hà Nội		
12	B00166	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	Nữ	05.02.2004	Phú Thọ		
13	B00167	Bùi Minh	Nguyệt	Nữ	06.01.2004	Quảng Ninh		
14	B00168	Bàn Thị Minh	Nguyệt	Nữ	13.09.2004	Bắc Giang		
15	B00169	Phùng Văn	Ngữ	Nam	08.02.1992	Nam Định		
16	B00170	Đặng Thị	Nhân	Nữ	16.04.2004	Hà Tĩnh		
17	B00171	Tạ Thị Vân	Nhi	Nữ	18.07.2002	Quảng Ninh		
18	B00172	Nguyễn Thị Huyền	Nhi	Nữ	19.11.2004	Hà Tĩnh		
19	B00173	Lê Thị	Nhi	Nữ	18.08.2004	Thanh Hóa		
20	B00174	Triệu Huyền Tuyết	Nhung	Nữ	10.10.2004	Phú Thọ		

Số thí sinh theo danh sách: 20

Hà Nội, ngày tháng năm

Số thí sinh dự thi:

Giám thị 1

(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2

(ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH PHÒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH
(TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NLNN 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM)

Phòng thi số 9 (606 - tầng 6 nhà K)

Thời gian: 07h30 ngày 21/03/2026

STT	SBD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	KÝ TÊN	GHI CHÚ
1	B00175	Nguyễn Thị	Oanh	Nữ	11.01.2001	Nghệ An		
2	B00176	Lê Hoàng Hồng	Phúc	Nữ	18.08.2004	Đắc Lắc		
3	B00177	Hoàng Thiện	Phúc	Nam	28.05.2004	Hải Phòng		
4	B00178	Bùi Minh	Phước	Nam	12.04.2004	Hải Phòng		
5	B00179	Đoàn Mai	Phương	Nữ	25.05.2003	Ninh Bình		
6	B00180	Nguyễn Thị Thu	Phương	Nữ	13.09.1991	Ninh Bình		
7	B00181	Phạm Minh	Phương	Nữ	24.09.2004	Sơn La		
8	B00182	Nguyễn Thúy	Phương	Nữ	15.07.2004	Thái Bình		
9	B00183	Trần Thu	Phương	Nữ	25.07.2002	Hà Nội		
10	B00184	Lường Việt	Quang	Nam	02.04.2004	Phú Thọ		
11	B00185	Lương Tuấn	Quang	Nam	21.08.2004	Bắc Giang		
12	B00186	Trần Phú	Quốc	Nam	15.03.2003	Hà Nội		
13	B00187	Nguyễn Thị	Quyên	Nữ	01.05.2004	Nghệ An		
14	B00188	Nguyễn Thị	Quyên	Nữ	12.05.2004	Vĩnh Phúc		
15	B00189	Phạm Hồng	Quyên	Nữ	19.06.2004	Thái Bình		
16	B00190	Nguyễn Kiên	Quyết	Nam	19.11.2004	Hải Phòng		
17	B00191	Trịnh Thị	Quỳnh	Nữ	08.01.2003	Thanh Hóa		
18	B00192	Nguyễn Thị	Quỳnh	Nữ	20.07.2003	Thanh Hóa		
19	B00193	Kim Thu	Quỳnh	Nữ	29.03.2004	Hà Nội		
20	B00194	Bá Thị	Soa	Nữ	04.01.2004	Nghệ An		
21	B00195	Lưu Hải	Sơn	Nam	25.11.2004	Sơn La		
22	B00196	Trần Bình	Tâm	Nữ	20.11.2003	Hà Tĩnh		

Số thí sinh theo danh sách: 22

Số thí sinh dự thi:

Hà Nội, ngày tháng năm

Giám thị 1

(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2

(ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH PHÒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH
(TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NLNN 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM)

Phòng thi số 10 (607 - tầng 6 nhà K)

Thời gian: 07h30 ngày 21/03/2026

STT	SBD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	KÝ TÊN	GHI CHÚ
1	B00197	Lương Thị Mỹ	Tâm	Nữ	28.11.2002	Đắc Lắc		
2	B00198	Lê Thanh	Tâm	Nữ	21.03.2002	Hà Nội		
3	B00199	Lê Thanh	Tâm	Nữ	10.11.2004	Hà Nội		
4	B00200	Nguyễn Thị	Tĩnh	Nữ	06.05.2004	Bắc Ninh		
5	B00201	Trần Thị	Tĩnh	Nữ	06.07.2004	Bắc Ninh		
6	B00202	Đào Ngọc	Toại	Nam	14.10.2002	Hưng Yên		
7	B00203	Nguyễn Thị Anh	Tú	Nữ	02.10.2002	Hà Nam		
8	B00204	Đào Đăng	Tùng	Nam	26.12.1999	Hà Nội		
9	B00205	Đoàn Gia	Tuyền	Nam	17.08.2004	Hà Nội		
10	B00206	Hà Thị	Thanh	Nữ	01.12.2004	Nghệ An		
11	B00207	Nguyễn Kế	Thành	Nam	16.11.1996	Hà Nam		
12	B00208	Nguyễn Tín	Thành	Nam	11.12.2002	Hà Nội		
13	B00209	Hoàng Tiến	Thành	Nam	03.04.2002	Lào Cai		
14	B00210	Nguyễn Thị Bích	Thảo	Nữ	12.07.2004	Hưng Yên		
15	B00211	Võ Thị Phương	Thảo	Nữ	18.10.2004	Hà Tĩnh		
16	B00212	Hoàng Phương	Thảo	Nữ	06.04.2004	Hải Phòng		
17	B00213	Bùi Mai Phương	Thảo	Nữ	10.11.2004	Hà Tây		
18	B00214	Bùi Thị Thanh	Thảo	Nữ	11.08.2004	Gia Lai		
19	B00215	Nguyễn Thu Phương	Thảo	Nữ	09.10.2003	Thanh Hóa		
20	B00216	Nguyễn Phương	Thảo	Nữ	01.10.2002	Nam Định		
21	B00217	Vũ Việt	Thắng	Nam	19.04.2003	Nam Định		
22	B00218	Tạ Thị	Thiện	Nữ	26.10.2003	Tuyên Quang		

Số thí sinh theo danh sách: 22

Hà Nội, ngày tháng năm

Số thí sinh dự thi:

Giám thị 1
(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2
(ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH PHÒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH
(TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NLNN 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM)

Phòng thi số 11 (608 - tầng 6 nhà K)

Thời gian: 07h30 ngày 21/03/2026

STT	SBD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	KÝ TÊN	GHI CHÚ
1	B00219	Đàm Hữu	Thông	Nam	15.05.2002	Hà Nội		
2	B00220	Ngô Hoàng	Thu	Nữ	28.10.2004	Hà Nội		
3	B00221	Đặng Thị Thanh	Thu	Nữ	16.02.2004	Nam Định		
4	B00222	Vi Thị Hoài	Thu	Nữ	26.07.2004	Bắc Giang		
5	B00223	Trần Thế	Thuân	Nam	21.03.2004	Hà Nội		
6	B00224	Lương Bích	Thùy	Nữ	08.11.2004	Lào Cai		
7	B00225	Trần Thị	Thùy	Nữ	03.05.2004	Hà Tĩnh		
8	B00226	Nguyễn Thị	Thủy	Nữ	22.11.1994	Hà Nội		
9	B00227	Nguyễn Thị	Thúy	Nữ	26.06.2004	Thanh Hóa		
10	B00228	Trương Công	Thực	Nam	04.09.2004	Bắc Ninh		
11	B00229	Trần Thị Huyền	Thương	Nữ	07.10.2004	Thanh Hóa		
12	B00230	Trần Thu	Trà	Nữ	16.08.2004	Hà Nội		
13	B00231	Chu Thị	Trà	Nữ	21.02.2004	Hà Nội		
14	B00232	Phan Thị Huyền	Trang	Nữ	20.10.2004	Thanh Hóa		
15	B00233	Lê Huyền	Trang	Nữ	06.01.2004	Hà Tĩnh		
16	B00234	Hứa Phùng Thùy	Trang	Nữ	18.08.2004	Bắc Cạn		
17	B00235	Phạm Thùy	Trang	Nữ	03.12.2004	Ninh Bình		
18	B00236	Phạm Hà	Trang	Nữ	02.09.2004	Hà Tây		
19	B00237	Mai Thu	Trang	Nữ	04.09.2004	Thanh Hóa		
20	B00238	Trần Thị Hiền	Trang	Nữ	24.09.2004	Nghệ An		
21	B00239	Đào Quỳnh	Trang	Nữ	26.12.2004	Hà Nội		
22	B00240	Dương Thu	Trang	Nữ	01.05.2002	Vĩnh Phúc		

Số thí sinh theo danh sách: 22

Hà Nội, ngày tháng năm

Số thí sinh dự thi:

Giám thị 1

(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2

(ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH PHÒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH
(TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NLNN 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM)

Phòng thi số 12 (609 - tầng 6 nhà K)

Thời gian: 07h30 ngày 21/03/2026

STT	SBD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	KÝ TÊN	GHI CHÚ
1	B00241	Vũ Minh	Trang	Nữ	13.12.2003	Sơn La		
2	B00242	Nguyễn Thị Minh	Trang	Nữ	11.12.2004	Thanh Hóa		
3	B00243	Lê Thu	Trang	Nữ	12.11.2004	Thanh Hóa		
4	B00244	Nông Thị Kiều	Trang	Nữ	13.03.2004	Cao Bằng		
5	B00245	Phạm Hà Mai	Trang	Nữ	21.06.2004	Gia Lai		
6	B00246	Vũ Bảo	Trâm	Nữ	04.02.2004	Hà Nội		
7	B00247	Nguyễn Mạnh	Trí	Nam	09.11.2004	Hải Dương		
8	B00248	Trần Quốc	Trung	Nam	18.12.2007	Ninh Bình		
9	B00249	Hồ Phan Bảo	Trung	Nam	08.07.2004	Nghệ An		
10	B00250	Nguyễn Nhật	Trường	Nam	18.04.2004	Hà Nội		
11	B00251	Nguyễn Thảo	Vi	Nữ	25.01.2004	Đắc Lắc		
12	B00252	Nguyễn Thị Hà	Vi	Nữ	03.07.2004	Hà Nội		
13	B00253	Nguyễn Thị	Vĩ	Nữ	07.05.2004	Bắc Giang		
14	B00254	Phan Xuân	Việt	Nam	03.07.2004	Nghệ An		
15	B00255	Phạm Hoàng	Việt	Nam	10.02.2004	Hà Nội		
16	B00256	Nguyễn Minh	Vũ	Nam	02.03.2009	Quảng Ninh		
17	B00257	Nguyễn Quang	Vũ	Nam	25.04.2004	Hà Tây		
18	B00258	Trần Thị Trà	Vy	Nữ	18.09.2004	Nghệ An		
19	B00259	Nguyễn Thị Kim	Yến	Nữ	18.07.2005	Nghệ An		
20	B00260	Bùi Thị	Yến	Nữ	20.12.2003	Hà Nội		

Số thí sinh theo danh sách: 20

Hà Nội, ngày tháng năm

Số thí sinh dự thi:

Giám thị 1

(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2

(ký và ghi rõ họ tên)